1

AI Xiǎoyǔ, nǐ hǎo!

AI小语，你好！

Xin chào AI Tiểu Ngữ!



小语讲堂 Lớp học của Tiểu Ngữ

一、语音 Ngữ âm 1-1

1 汉语音节 Âm tiết tiếng Trung Quốc

汉语一个汉字通常对应一个音节，汉语音节一般由声母、韵母和声调组成，有时由韵母和声调组成。例如：

Trong tiếng Trung Quốc, mỗi chữ Hán thường tương ứng với một âm tiết. Một âm tiết tiếng Trung Quốc thường bao gồm thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu, đôi khi chỉ bao gồm vận mẫu và thanh điệu. Ví dụ:

声母 Thanh mẫu	韵母 Vận mẫu	声调 Thanh điệu	音节 Âm tiết	例字 Chữ Hán
b	a	ˉ	bā	八
b	a	ˊ	bá	拔
b	a	ˇ	bǎ	把
b	a	ˋ	bà	爸
	a	ˉ	ā	阿
	a	ˊ	á	啊

看图片，先跟读音节，再大声朗读。

Xem hình, nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.



chá
茶



gǒu
狗



māo
猫



cài
菜

LIVEWORKSHEETS



bēizi
杯子



xuéshēng
学生



lǎoshī
老师



jīdàn
鸡蛋

2 声母和韵母（1） Thanh mẫu và vận mẫu (1)

汉语声母和韵母拼合组成音节，但是声母和韵母不是都能相拼的。

在下方表格列举的部分声母中，除了声母“n、l”，其他声母都不能和韵母“ü”及“ü”开头的韵母相拼。另外，声母“b、p、f”不和韵母“e”相拼；声母“f、g、k、h”不和韵母“i”相拼。

韵母“er”不和任何声母相拼，而是单独作为一个音节。

Trong tiếng Trung Quốc, thanh mẫu và vận mẫu kết hợp với nhau tạo thành âm tiết, nhưng không phải tất cả các thanh mẫu và vận mẫu đều có thể ghép với nhau.

Trong số các thanh mẫu được liệt kê ở bảng dưới đây, chỉ có thanh mẫu “n, l” ghép được với vận mẫu “ü” và các vận mẫu bắt đầu bằng “ü”. Ngoài ra, các thanh mẫu “b, p, f” không ghép với vận mẫu “e”; các thanh mẫu “f, g, k, h” không ghép với vận mẫu “i”.

Vận mẫu “er” không ghép với bất kỳ thanh mẫu nào mà đứng độc lập tạo thành một âm tiết.

先跟读声母和韵母，再大声朗读。

Nghe và nhắc lại thanh mẫu và vận mẫu, sau đó đọc to.

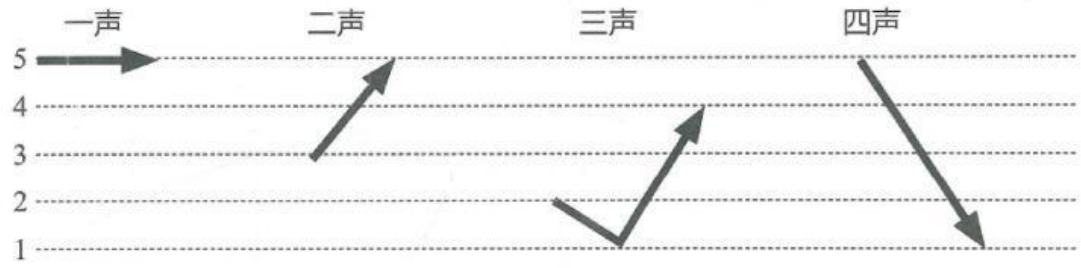
声母 Thanh mẫu				韵母 Vận mẫu					
b	p	m	f	a	o	e	i [i]	u	er
d	t	n	l	ai		ei	ao	ou	
g	k	h		an		en			
				ang		eng	ong		

3 声调 Thanh điệu

汉语有4个基本声调，包括第一声（55）、第二声（35）、第三声（214）和第四声（51），也称一声、二声、三声、四声。声调要标在韵母的主要元音上。声调不同，意义也不同。

Tiếng Trung Quốc có 4 thanh điệu cơ bản, bao gồm thanh thứ nhất (55), thanh thứ hai (35), thanh thứ ba (214) và thanh thứ tư (51), hay còn gọi là thanh 1, thanh 2, thanh 3, thanh 4. Dấu thanh điệu phải được đặt trên nguyên âm chính của vận mẫu. Thanh điệu khác nhau, ý nghĩa cũng khác nhau.

LIVEWORKSHEETS



先跟读音节，再大声朗读。

Nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.

ā	á	ǎ	à
ē	é	ě	è
	ér	ěr	èr
dā	dá	dǎ	dà
kē	ké	kě	kè

看图片，先跟读音节，再大声朗读。

Xem hình, nghe và nhắc lại âm tiết, sau đó đọc to.


kǒu
口


fàn
饭


hē
喝



èr
二


nǐ hǎo
你 好


péngyou
朋友


miànbāo
面包


mèimei
妹妹


fángjiān
房间


báitiān
白天


fàndiàn
饭店


diànnǎo
电脑

LIVEWORKSHEETS

Tiếng trung Tâm Hà HSK
037.996.4805

二、听读练 Nghe, đọc và luyện tập 1-2

1 听录音，朗读音节。

Nghe ghi âm, đọc to âm tiết.

mō	mó	mǒ	mò
fū	fú	fǔ	fù
dī	dí	dǐ	dì
tāo	táo	tǎo	tào

lōu	lóu	lǒu	lòu
hān	hán	hǎn	hàn
pāng	páng	pǎng	pàng
gēn	gén	gěn	gèn

2 听录音，写出听到的声母并大声朗读。

Nghe ghi âm, viết ra các thanh mẫu nghe được và đọc to.

_____ à	_____ ěi	_____ án	_____ ù	_____ ǎi
_____ ěng	_____ ó	_____ ǎo	_____ óng	_____ ěn
_____ ān	_____ ōu	_____ è	_____ ǐ	_____ áng

3 听录音，写出听到的韵母并大声朗读。

Nghe ghi âm, viết ra các vận mẫu nghe được và đọc to.

t _____	h _____	m _____	d _____	f _____
d _____	h _____	g _____	p _____	g _____
k _____	f _____	n _____	l _____	b _____

4 听录音，写出听到的声调并大声朗读。

Nghe ghi âm, viết ra các thanh điệu nghe được và đọc to.

lao	neng	ge	ba
fen	kan	bai	li
gong	mang	gou	hou

5 看图片，选择正确的对话。

Lựa chọn hội thoại phù hợp với hình ảnh.



Nǐ hǎo!

1 A：你好！

Nǐ hǎo!

B：你好！



Nǐ hǎo!

2 A：你好！

Nǐmen hǎo!

B：你们好！



Xièxie!

3 A：谢谢！

Bú kèqi!

B：不客气！

LIVEWORKSHEETS